Das Partizip Präsens

Dạng

Phân từ I được cấu tạo bằng **Infinitiv + d**

sprechen →	sprechend	đang nói
lachen →	lachend	đang cười
betteln →	betteln**d**	đang ăn xinh
dauern →	dauern**d**	đang kéo dài

Phân từ I khi đi chung với động từ đã chia sẽ không biến đổi và diễn đạt một hành động song song với động từ chính.

Er kommt aus dem Büro und lacht dabei: Er kommt lachend aus dem Büro	ông ta vừa ra khỏi phòng vừa cười
Er erzählt die Geschichte und weint dabei: Weinend erzählt er die Geschichte.	anh ta vừa kể chuyện vừa khóc

Phân từ đứng trước một danh từ sẽ được biến cách như một tính từ và đương nhiên mang giống, số và cách của danh từ đó:

der sprechende Mann	người đàn ông đang nói
ein spielendes Kind	đứa bé đang chơi
eine Gruppe singender Schüler	nhóm học trò đang hát

Kỹ năng

Phân từ I diễn đạt một hành động hay một sự hiện hữu đang xảy ra, đang kéo dài và chưa chấm dứt.

1) khi đi với động từ đã chia phân từ biến thành Adverb
   - câu hỏi sẽ là WIE?

Sie ziehen durch die Straßen jubelnd und lachend.	chúng kéo đoàn qua các ngã đường vui mừng và cười lớn
Er kam tanzend herein.	anh ta vừa đi vào vừa nhảy
Sie begrüßt die Kunden knickend.	cô ta gật đầu chào khách

✶Chủ từ của động từ chính cũng là chủ từ thiệt thọ của phân từ I.

2) khi đứng trước một danh từ thì phân từ biến thành Adjektiv loại thuộc từ (Attribut)
   -câu hỏi sẽ là Welcher? hoặc Was für ein…?

der schreiende Junge	der Junge, der schreit
ein einfahrender Zug	ein Zug, der einfährt

Sự biến cách của Phân từ I và tính từ hoàn toàn trùng hợp.

3) zu + Phân từ I (Gerundiv)

Trong văn chương phổ thông phối hợp zu+Partizip I được sử dụng rất thường:

der Auszubildende	người học nghề
die zu erledigende Arbeit	việc phải hoàn tất

Dạng này được phát xuất từ những ví dụ sau

✶ sein + zu = müssen (cần phải)

- dieser Junge ist auszubilden (thanh niên cần phải đào tạo) → der Auszubildende (Junge)
- die Arbeit ist zu erledigen (việc cần phải hoàn thành) → die zu erledigende Arbeit
- ein Buch ist noch zu bezahlen (còn một quyển sách cần phải trả tiền) → ein noch zubezahlendes Buch

✶Chỉ có động từ đi với cách 4 (transitive Verben) mới được sử dụng ở dạng này

Partizip-DEKLINATION - SỰ Biến Cách Của Phân từ

1.	Schwache Deklination (mit bestimmten Artikeln)							
		MASKULIN		NEUTUM		FEMININ		PLURAL
Nominatv	der	Studierende			die	Reisende	die	Radfahrenden
Genitiv	des	Studierenden			der	Reisenden	der	Radfahrenden
Dativ	dem	Studierenden			der	Reisenden	den	Radfahrenden
Akkusativ	den	Studierenden			die	Reisende	die	Radfahrenden
Begleiter	Biến cách giống der, die, das: dieser, jener, mancher, solcher, welcher, derjenige, dasjenige, diejenige, derselbe, dasselbe, dieselbe							

2.	Gemischte Deklination (mit unbestimmten Artikeln)							
		MASKULIN		NEUTUM		FEMININ		PLURAL
Nominatv	ein	Studierender			eine	Reisende		Radfahrende
Genitiv	eines	Studierenden			einer	Reisenden		Radfahrender
Dativ	einem	Studierenden			einer	Reisenden		Radfahrenden
Akkusativ	einen	Sudierenden			eine	Reisende		Radfahrende
Begleiter	(từ tháp tùng thế mạo từ) Biến cách giống ein, eine: mein, dein, sein, unser.....							

3.	Starke Deklination (mit Nullartikel)							
		MASKULIN		**NEUTUM**		**FEMININ**		**PLURAL**
Nominatv		Sudierender				Reisende		Reisende
Genitiv		Studierenden				Reisender		Reisender
Dativ		Studierendem				Reisender		Reisenden
Akkusativ		Studierenden				Reisende		Reisende
Begleiter:	nach endungslosen Formen von manch, solch, viel, welch, wenig, etwas, mehr; allerlei, etwas,genug, mehr, mancherlei sau những từ tháp tùng trên đây, tĩnh từ được biến cách theo dạng Starke DEklination							

4	Negative Gemischte Deklination (mit unbestimmten Artikeln)							
		MASKULIN		**NEUTUM**		**FEMININ**		**PLURAL**
Nominatv	kein	Studierender			keine	Reisende	keine	Radfahrenden
Genitiv	keines	Studierenden			keiner	Reisenden	keiner	Radfahrenden
Dativ	keinem	Studierenden			keiner	Reisenden	keinen	Radfahrenden
Akkusativ	keinen	Studierenden			keine	Reisende	keine	Radfahrenden

Từ tháp tùng (attributiv vor dem Nomen)	Biến cách theo dạng	Bemerkungen
der/die/das	Yếu	
dieser/diese/dieses	Yếu	
jeder/jede/jedes	Yếu	
derselbe/dieselbe/dasselbe	Yếu	
derjenige/diejenige/dasjenige	Yếu	
alle	Yếu	
beide	Yếu	
mancher/manche/manches	Yếu	hay mạnh ở biến cách số nhiều
sämtliche	Yếu	
solcher/solche/solches	Yếu	hay mạnh ở biến cách số nhiều
welcher/welche/welches	Yếu	
irgendwelcher/irgendwelche/ irgendwelches	Yếu	hay mạnh
jener/jene/jenes	Yếu	
jedweder/jedwede/jedwedes	Yếu	
jeglicher/jegliche/jegliches	Yếu	
ein/eine/ein	hỗn hợp	
irgendein/irgendeine/irgendein	hỗn hợp	
kein/keine/kein	hỗn hợp	
mein/meine/mein usw.	hỗn hợp	
Kardinalzahlen zwei, drei usw.	mạnh	
viel (ohne Endung)	mạnh	
viele	mạnh	yếu ở chủ cách và trực cách, ở trung tính chủ cách hay gián cách, ở giống đực và trung tính số ít
wenig (ohne Endung)	mạnh	
wenige	mạnh	yếu ở gián cách số ít giống đực và trung tính
manch (ohne Endung)	mạnh	
solch (ohne Endung)	mạnh	
welch (ohne Endung)	mạnh	
etwas	mạnh	
nichts	mạnh	
mehr	mạnh	
deren, dessen	mạnh	
wessen	mạnh	
ander-	mạnh	yếu ở gián cách số ít giống đực và trung tính
einig-	mạnh	yếu ở gián cách số ít giống đực và trung tính
etlich-	mạnh	
folgend-	mạnh	yếu ở số ít (hay nhiều khi mạnh)
mehrer-	mạnh	
dergleichen	mạnh	
derlei	mạnh	

Biến cách **YẾU** sau mạo từ xác định hay những từ tháp tùng sau đây		
dieser/diese/dieses	er wohnt in diesem alten Haus	anh ta ở trong ngôi nhà củ này
	kauf dieses schnelle Auto!	hãy mua chiếc xe nhanh này
jeder/jede/jedes	jedes neue Mitglied zahlt den Beitrag	mỗi hội viên mới kia phải trả lệ phí này
	die Wünsche jedes jungen Menschen	những ước mơ của các người trẻ kia
derselbe/dieselbe/ dasselbe	er kommt aus demselben schönen Dorf	ông ta cũng đến từ cái làng đẹp đó
	er trägt denselben roten Anzug wie gestern	cậu ta mặc bộ comlê đỏ đó như hôm qua
derjenige/diejenige/ dasjenige	derjenige starke Wind	những cơn gió đó
	diejenigen reichen Menschen	những người giàu đó
alle	alle neuen Erkenntnisse	tất cả những nhận thức mới
	alles irdische Glück	tất cả những phước đức trên trái đất

beide	beide netten Nachbarn	cả hai người láng giềng dễ thương
	beider jungen Menschen	cả hai người thanh niên/thiếu nữ
mancher/manche/ manches *	mancher treue Kunde	những người khách trung thành
	manche erfahrenen Techniker	những chuyên viên đầy kinh nghiệm
sämtliche	sämtliches gedruckte Material	tất cả các hồ sơ đã in ra
	sämtliche neuen Häuser	tất cả những căn nhà mới
solcher/solche/ solches *	solches schöne Wetter	những thời tiết đẹp như thế
	solche guten Methoden	những phương pháp hay như thế
welcher/welche/ welches	in welchem luxöriosen Hotel	trong khách sạn sang trọng nào
	welche modernen Gebäudeh	những ngôi nhà tân thời nào
irgendwelcher/irgendwelche/ irgendwelches *	irgendwelcher neue Stoff	một chất mới nào đó
	irgendwelche alten Heilpflanzen	một loại dược thảo củ nào đó
jener/jene/jenes	jene hübsche Frau	người đàn bà đẹp kia
	jener alte Mann	ông lão kia
jedweder/jedewede/ jedwedes	jedwedes neue Verfahren	mỗi một phương pháp mới
	der Ausgang jedwedes weiteren Versuchs	kết quả của mỗi một thí nghiệm
jeglicher/jegliche/jegliches	von jeglicher guten Musik	của mỗi loại nhạc hay
	gegen jegliche gute Sitte	ngược lại với mọi tập quán

1. yếu Deklination

	M	N	F	Pl
N	e	e	e	en
G	en	en	en	en
D	en	en	en	en
A	en	en	e	en

2. Mischdeklination

	M	N	F	Pl
N	er	es	e	e
G	en	en	en	er
D	en	en	en	en
A	en	es	e	e

3. starke Deklination

	M	N	F	Pl
N	er	es	e	e
G	en	en	er	er
D	em	em	er	en
A	en	es	e	e

Biến cách **mạnh** nếu tĩnh từ đứng sau những từ tháp tùng sau đây		
Kardinalzahlen	drei neue Mitarbeiter	ba nhân viên mới
	mit zehn alten Freunden	với mười bạn củ
viel / viele *	viel alter Wein (số ít -> đồ đếm không được)	nhiều rượu củ
	viele qualifizierte Techniker	nhiều chuyên viên rành rõi
wenig / wenige *	wenig gutes Essen (số ít -> đồ đếm không được)	ít đồ ăn ngon
	wenige hilfsbereite Menschen	ít người sẵn sàng giúp đỡ
manch	manch kleiner Junge	đứa bé trai nào đó
	in manch schwierigem Fall	trong tình cảnh khó khăn nào đó
solch	bei solch herrlichem Wetter	khi trời đẹp như vậy
	ein solch guter Freund	người bạn tốt như vậy
welch	mit welch großem Geschick	với một cách khéo léo làm sao!
	welch guter Tag	một ngày đẹp làm sao!
etwas	etwas Neues (số ít -> đồ đếm không được)	cái gì mới mẽ
	nun zu etwas anderem!	giờ qua việc khác
nichts	nichts Neues (số ít -> đồ đếm không được)	không gì mới mẽ
	nichts Interessantes	không gì đáng chú ý

mehr	mehr neue Zeitschriften	nhiều báo chí mới hơn
	mehr reges Interesse	nhiều sự lưu tâm hiếu động
deren, dessen	der Mann, dessen neue Freundin Anna heißt	cái ông mà bạn gái tên Anna
	die Frauen und deren große Wünsche	các bà và những ước mơ của họ
Fragepronomen wessen	wessen neues Handy wurde gestohlen?	điện thoại tay của ai bị ăn cắp?
	mit wessen altem Auto seid ihr gefahren?	mấy cậu đi xe củ của ai vậy?
ander- *	anderes wertvolles Material	vật liệu đáng giá khác
	andere medizinische Erkenntnisse	những nhận thức về y khoa khác
einig- *	einige interessante Befunde	vài kết quả khám nghiệmdáng lưu tâm
	einiger ausgebildeter Facharbeiter	vài chuyên viên đã dược đào tạo
etlich-	die Behebung etlicher kleiner Mängel	sự sửa đổi hàng loạt những hư hại
	etliche alte Ortsnamen	hàng loạt tên làng củ
folgend- *	folgende neue Erkenntnisse	những nhận thức mới như sau
	folgende auffallende Fakten	những dữ kiện lạ thường như sau
mehrere	mehrere moderne Hosen	nhiều quần tân thời
	mit mehreren braven Kindern	với nhiều đứa con hiền ngoan
dergleichen, derlei	derlei große Worte hört man oft	lời ba hoa tương tự thường nghe
	dergleichen interessante Fragen	câu hỏi đáng lưu tâm tương tự
nach dem Personal-pronomen als Anrede	du armer Mann!	mầy thật khốn nạn (tự nhũ)
	mir ehrlichem Steuerzahler	tôi cái thằng không bao giờ gian thuế